

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Công ty mẹ - Tổng công ty Cơ khí xây dựng

Năm 2014
(Điều chỉnh theo biên bản của kiểm toán nhà nước)

Năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833,964,794,277	813,723,909,585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,511,476,302	59,468,819,132
1. Tiền	111		34,511,476,302	59,468,819,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,744,761,291	30,732,847,103
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30,744,761,291	30,732,847,103
III. Các khoản phải thu	130		604,612,189,605	527,388,093,712
1. Phải thu của khách hàng	131		415,480,370,851	225,155,875,521
2. Trả trước cho người bán	132		8,295,571,440	61,993,515,371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9,452,631,059	9,114,950,053
4. Các khoản phải thu khác	138		197,910,189,234	253,720,514,993
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(26,526,572,979)	(22,596,762,226)
IV. Hàng tồn kho	140		129,497,362,344	150,509,060,074
1. Hàng tồn kho	141		129,497,362,344	150,509,060,074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,599,004,735	45,625,089,564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,243,251	5,736,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		532,330,661	460,772,840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16,496,142	16,639,045
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		34,048,934,681	45,141,940,812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		501,221,310,132	711,249,905,732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	144,188,982,025
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	144,188,982,025
II. Tài sản cố định	220		402,021,299,503	428,620,515,563
1. Tài sản cố định hữu hình	221		108,846,610,503	76,634,528,441
- Nguyên giá	222		160,256,987,243	130,385,721,158
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(51,410,376,740)	(53,751,192,717)
2. Tài sản cố định vô hình	227		287,685,710,392	348,706,455,391
- Nguyên giá	228		287,685,710,392	348,808,180,392
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(139,541,670)	(101,725,001)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5,628,520,278	3,279,531,731
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		93,071,826,755	129,361,536,631
1. Đầu tư vào công ty con	251		127,582,233,098	127,000,833,098
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28,260,759,574	28,260,759,574
3. Đầu tư dài hạn khác	258		16,533,728,740	24,120,338,740
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán	259		(79,304,894,657)	(50,020,394,781)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,128,183,874	9,078,871,513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5,831,991,150	2,948,202,144
2. Tài sản thuộc thu nhập hoãn lại	262		219,970,346	6,036,673,255
3. Tài sản dài hạn khác	268		76,222,378	93,996,114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,335,186,104,409	1,524,973,815,317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

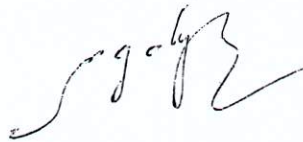
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,213,477,856,799	1,406,469,380,320
I. Nợ ngắn hạn	310		1,198,859,592,520	997,454,731,028
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	83,550,352,831	120,727,251,153
2. Phải trả người bán	312		236,875,853,110	211,282,480,610
3. Người mua trả tiền trước	313		34,642,830,440	165,928,400,808
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	172,138,187,994	61,469,802,856
5. Phải trả công nhân viên	315		14,494,442,312	28,799,986,040
6. Chi phí phải trả	316	V.15	146,067,700,777	45,161,751,116
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	509,825,668,820	364,481,932,240
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,111,123,727	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(846,567,491)	(396,873,795)
II. Nợ dài hạn	330		14,618,264,279	409,014,649,292
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	895,896,000	179,494,302,331
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	13,722,368,279	229,520,346,961
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121,708,247,610	118,504,434,997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	118,771,540,288	112,937,229,129
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		101,649,771,326	121,217,505,682
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		235,536,647	157,198,610
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	78,338,037
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	31,606,459
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(8,537,683,022)	(10,450,822,938)
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		25,423,915,337	1,903,403,279
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2,936,707,322	5,567,205,868
1. Nguồn kinh phí	432		2,936,707,322	5,424,348,714
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	142,857,154
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,335,186,104,409	1,524,973,815,317

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		357,359,164	370,399,173
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		2,068,887,480	1,266,345,368
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD	0071		374,308.15	719,398.24
- EUR	0072		48.09	56.20
- JPY	0073		55,943.00	45,004.00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội ngày 5 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	1,095,244,017,338	610,999,687,247
2. Các khoản giảm trừ	02	V.21	171,000,000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.22	1,095,073,017,338	610,999,687,247
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	757,363,001,337	536,837,239,769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		337,710,016,001	74,162,447,478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	21,989,281,004	16,421,486,330
7. Chi phí tài chính	22	V.25	38,139,152,858	29,287,699,228
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,575,273,567	7,951,233,054
8. Chi phí bán hàng	24		1,700,360,918	1,205,604,373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43,884,432,630	36,634,960,636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		275,975,350,599	23,455,669,571
11. Thu nhập khác	31	V.26	1,732,713,086	2,383,659,700
12. Chi phí khác	32	V.27	41,204,157,769	10,635,138,835
13. Lợi nhuận khác	40		(39,471,444,683)	(8,251,479,135)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		236,503,905,916	15,204,190,436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	63,656,572,475	7,968,552,531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.29	(874,532,202)	(2,522,135,070)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		173,721,865,643	9,757,772,975

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	874,520,052,131	714,089,221,253
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(536,037,157,075)	(567,753,276,080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(61,609,309,278)	(37,948,851,593)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19,466,762,245)	(21,829,604,097)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,383,604,198)	(3,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	156,858,062,697	72,372,913,327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(220,076,629,225)	(80,117,742,285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	187,804,652,807	75,812,660,525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(36,774,433,176)	(49,117,542,463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	285,493,637	4,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22,229,122,242)	(83,642,547,103)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,490,179,797	65,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7,770,720,000	5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,241,288,974	2,535,817,210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17,215,873,010)	(59,719,726,901)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129,683,083,401	206,329,096,904
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(323,579,252,619)	(196,247,905,042)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(193,896,169,218)	10,081,191,862
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23,307,389,421)	26,174,125,486
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59,468,819,132	33,294,757,662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15,863,865)	(64,016)
Giảm do bàn giao trường trung cấp nghề xây dựng về Bộ Xây dựng	62	(1,677,086,362)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34,468,479,484	59,468,819,132

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội ngày 5 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thi quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/11/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai – Phường Minh Khai – Q. Hai Bà Trưng – TP. Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đương bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;

- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Trong năm tài chính 2014, Tổng Công ty đồng thời áp dụng thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ;

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên; COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng; COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng; Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Nhà máy cơ khí Quang Minh.

Một số khoản giao dịch nội bộ phát sinh giữa Tổng Công ty với các Đơn vị thành viên và giữa các Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty chưa được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính tổng hợp này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh và Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên doanh và Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VI.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Tiền mặt tại quỹ	2,147,256,028	4,438,684,638
Tiền gửi ngân hàng	32,364,220,274	55,030,134,494
Cộng	34,511,476,302	59,468,819,132
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Đầu tư ngắn hạn	30,744,761,291	30,732,847,103
- Tiền gửi có kỳ hạn	30,744,761,291	30,732,847,103
Cộng	30,744,761,291	30,732,847,103
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Công ty Cơ khí và xây lắp số 7 (COMA 7)	824,432,418	824,432,418
Công ty Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	2,916,602,390	2,916,602,390
Công ty cổ phần xây lắp và thương mại - COMA 25	260,231,000	260,231,000
Công ty Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3 (COMA 3)	1,706,531,257	1,535,740,940
Công ty Khoá Minh Khai (COMA 8)	361,524,152	294,783,305
Công ty Cơ khí và Xây lắp số 9 (COMA 9)	-	56,639,651
Công ty Cơ khí xây lắp điện và phát triển hạ tầng (COMA 18)	3,383,309,842	2,858,883,340
Công ty cổ phần Cơ khí và xây lắp Sông Chu (COMA 17)	-	367,637,009
Cộng	9,452,631,059	9,114,950,053
4 . Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Phải thu về cổ phần hóa	57,822,273	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,193,927,071	1,687,515,111
Phải thu khác	196,658,439,890	252,032,999,882
<i>Phải thu các Công ty con tiền gốc vay và lãi vay</i>	<i>144,582,759,479</i>	<i>122,315,324,496</i>
<i>Phải thu tiền gốc vay của Công ty CP XM Đồng Bành</i>	<i>-</i>	<i>73,656,271,496</i>
<i>Phải thu tiền lãi vay của Công ty CP XM Đồng Bành</i>	<i>-</i>	<i>8,437,984,289</i>
<i>Phải thu Công ty cổ phần phát triển thương mại Việt Nam</i>	<i>15,780,048,000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu quyết toán dự án thiết bị nâng chuyển</i>	<i>-</i>	<i>34,333,595,049</i>
<i>Phải thu Tập đoàn Hoàng Phát Vissan - Mua CP XM Đồng Bành</i>	<i>12,093,032,645</i>	<i>12,093,032,645</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>24,202,599,766</i>	<i>1,196,791,907</i>
Cộng	197,910,189,234	253,720,514,993
5 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Nguyên liệu, vật liệu	2,345,574,905	2,326,363,829
Công cụ, dụng cụ	181,194,026	107,713,114
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98,041,012,707	148,074,983,131
Cộng	129,497,362,344	150,509,060,074
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Tài sản thiếu chờ xử lý	79,761,661	145,531,611
Tạm ứng	16,678,832,332	21,722,339,205
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17,290,340,688	23,274,069,996
Cộng	34,048,934,681	45,141,940,812

7 . Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Phải thu Công ty CP XM Đồng Bành	-	144,188,982,025
	-	144,188,982,025

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	89,428,114,735	16,893,144,014	13,790,487,503	10,273,974,906	130,385,721,158
Số tăng trong kỳ	40,372,905,618	3,888,000,000	2,728,116,927	-	46,989,022,545
- Mua trong năm	-	3,888,000,000	2,251,014,546	-	6,139,014,546
- Đầu tư XDDB hoàn thành	40,372,905,618	-	96,150,000	-	40,469,055,618
- Tăng khác	-	-	380,952,381	-	380,952,381
Số giảm trong kỳ	9,097,462,295	6,118,686,414	708,195,417	1,193,412,334	17,117,756,460
- Điều chuyển sang đơn vị khác (*)	9,097,462,295	3,055,106,752	708,195,417	682,162,478	13,542,926,942
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,063,579,662	-	32,090,909	3,095,670,571
- Giảm khác	-	-	-	479,158,947	479,158,947
Số dư cuối kỳ	120,703,558,058	14,662,457,600	15,810,409,013	9,080,562,572	160,256,987,243
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23,525,487,383	11,004,245,469	11,295,664,435	7,925,795,430	53,751,192,717
Số tăng trong kỳ	4,450,068,021	1,802,693,688	1,085,292,801	741,125,437	8,079,179,947
- Khấu hao trong kỳ	4,109,092,442	1,802,693,688	894,463,876	741,125,437	7,547,375,443
- Tăng khác	-	-	190,828,925	-	190,828,925
- Phân loại lại	340,975,579	-	-	-	340,975,579
Số giảm trong kỳ	3,436,742,225	5,128,983,841	695,156,717	1,159,113,141	10,419,995,924
- Điều chuyển sang đơn vị khác (*)	3,436,742,225	2,402,622,564	695,156,717	647,863,285	7,182,384,791
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,385,385,698	-	32,090,909	2,417,476,607
- Phân loại lại	-	340,975,579	-	-	340,975,579
- Giảm khác	-	-	-	479,158,947	479,158,947
Số dư cuối kỳ	24,538,813,179	7,677,955,316	11,685,800,519	7,507,807,726	51,410,376,740
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	65,902,627,352	5,888,898,545	2,494,823,068	2,348,179,476	76,634,528,441
Tại ngày cuối kỳ	96,164,744,879	6,984,502,284	4,124,608,494	1,572,754,846	108,846,610,503

(*) Điều chuyển tài sản của Trường trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng về Bộ Xây dựng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	15,278,875,831	đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay	2,110,326,137	đồng

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	158,450,000	348,649,730,392	348,808,180,392
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	61,122,470,000	61,122,470,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	61,122,470,000	61,122,470,000
Số dư cuối kỳ	158,450,000	287,527,260,392	287,685,710,392

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	101,725,001	-	101,725,001
Số tăng trong kỳ	37,816,669	-	37,816,669
- Khấu hao trong kỳ	37,816,669		37,816,669
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	139,541,670	-	139,541,670
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	56,724,999	348,649,730,392	348,706,455,391
Tại ngày cuối kỳ	18,908,330	287,527,260,392	287,546,168,722

(*) Kết chuyển chi phí quyền sử dụng đất nhà chung cư theo công văn số 2564 ngày 24/10/2008 của cục thuế Hà Nội

Số dư Quyền sử dụng đất tại 31/12/2014

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất 125D Minh Khai:	51,531,877,520	đồng
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất 2.5HH Lê Văn Thèm:	235,995,382,872	đồng
Tổng cộng	287,527,260,392	đồng

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	5,628,520,278	3,279,531,731
- Dự án nhà chung cư 125D Minh Khai Skylight	-	199,664,718
- Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị nâng chuyển	2,676,400,000	384,566,423
- Lô đất E11 Phạm Hùng	355,627,494	162,880,986
- Dự án 2.5HH Lê Văn Thèm	2,388,521,422	1,796,246,728
- Dự án nhà liền kề khu Skylight	207,971,362	-
- Các công trình khác	-	736,172,876
Cộng	5,628,520,278	3,279,531,731

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP/Tỷ lệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		đồng	Giá trị	đồng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		127,582,233,098		127,000,833,098	
Cty CP CK XD số 2 Hà Bắc	765,000	9,381,853,244	765,000	9,381,853,244	
Cty CP XD và LM điện nước số 3	310,000	3,100,000,000	310,000	3,100,000,000	
Cty CP CK và XL số 7	1,020,000	10,200,000,000	1,020,000	10,200,000,000	
Cty CP CK và XL Thái Bình	321,642	3,216,420,000	321,642	3,216,420,000	
Cty CP CK và XL Sông Chu	639,540	7,045,359,735	581,400	6,463,959,735	
Cty CP CK XD số 18	6,854,400	72,445,500,000	6,854,400	72,445,500,000	
Cty CP Khóa Minh Khai	348,566	3,485,660,000	348,566	3,485,660,000	
Cty CP CKXD&LMĐN (COMAEL)	566,925	5,669,250,000	566,925	5,669,250,000	
Cty TNHH MTV XL & KDVTTB (COMA27)	100%	12,938,190,119	100%	12,938,190,119	
Cty SX-XNK DV và PT nông thôn	100%	100,000,000	100%	100,000,000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết		28,260,759,574		28,260,759,574	
Cty LD đồng hồ nước Zenner-Coma	31%	1,178,013,753	31.00%	1,178,013,753	
Cty LD cơ khí Hà Nội CEC	39.16%	5,555,940,000	39.16%	5,555,940,000	
Cty CP CK và đầu tư xây dựng số 9	900,000	9,852,892,891	900,000	9,852,892,891	
Cty CP XL và TM COMA 25	1,071,000	11,673,912,930	1,071,000	11,673,912,930	
Đầu tư dài hạn khác		16,533,728,740		24,120,338,740	
Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		-		4,485,000,000	
Liên danh TCT với Cty CP XD Thành Nam, Cty CP PT đô thị Việt Hưng		6,826,000,000		6,826,000,000	
Cty CP địa ốc Coma		-		3,285,720,000	

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp)	Số lượng CP/Tỷ lệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
		đồng		đồng
<i>Cty COMARE</i>		562,478,011		562,478,011
<i>Cty CP thủy điện Hương Sơn</i>	330,439	3,304,390,000	330,439	3,304,390,000
<i>Cty CP Cơ khí Xây dựng số 5</i>	79,781	881,060,729	61,370	696,950,729
<i>Cty CP cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)</i>		4,959,800,000		4,959,800,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(79,304,894,657)		(50,020,394,781)
<i>Cty CP XD và LM điện nước số 3 (COMA 3)</i>		(3,100,000,000)		(3,100,000,000)
<i>Cty CP CK và XL số 7 (COMA 7)</i>		(10,200,000,000)		(10,200,000,000)
<i>Cty CP Khóa Minh Khai</i>		(3,485,660,000)		(3,485,660,000)
<i>Cty CP CKXD&LMĐN (COMAEL)</i>		(5,669,250,000)		(5,669,250,000)
<i>Cty CP CK XD số 18 (COMA 18)</i>		(44,500,177,713)		(9,647,255,957)
<i>Cty CP CK XD Đại Mỗ</i>				(105,520,425)
<i>Cty CP XL và TM COMA 25</i>		(2,929,516,429)		(10,710,000,000)
<i>Cty TNHHMTV XL & KDVTTB (COMA27)</i>		(9,320,290,515)		(7,102,708,399)
<i>Cty TNHHMTV Decoimex(Decoimex)</i>		(100,000,000)		
Cộng		93,071,826,755		129,361,536,631

(*) Tổng Công ty đang trong tiến trình cổ phần hóa nên không thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Danh sách các Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014	Vốn góp theo mệnh giá của TCT tại ngày 31/12/2014	Tỷ lệ góp
Cty CP CK XD số 2 Hà Bắc (COMA 2)	Công ty con	14,889,700,000	7,650,000,000	51.38%
Cty CP XD và LM điện nước số 3 (COMA 3)	Công ty con	5,242,000,000	3,100,000,000	59.14%
Cty CP CK và XL số 7 (COMA 7)	Công ty con	20,000,000,000	10,200,000,000	51.00%
Cty CP CK và XL Thái Bình (COMA 16)	Công ty con	6,000,000,000	3,216,420,000	53.61%
Cty CP CK và XL Sông Chu (COMA 17)	Công ty con	12,520,620,000	6,395,400,000	51.08%
Cty CP CK XD số 18 (COMA 18)	Công ty con	134,399,470,000	68,544,000,000	51.00%
Cty CP Khóa Minh Khai	Công ty con	6,600,000,000	3,485,660,000	52.81%
Cty CP CKXD&LMĐN (COMAEL)	Công ty con	11,000,000,000	5,669,250,000	51.54%
Cty TNHHMTV XL & KDVTTB (COMA27)	Công ty con	12,938,190,118	12,938,190,119	100.00%
Cty SX-XNK DV và PT nông thôn	Công ty con	100,000,000	100,000,000	100.00%
Cty LD đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	2,998,125,337	929,418,854	31.00%
Cty LD cơ khí Hà Nội CEC	Công ty liên doanh	14,187,972,485	5,555,940,000	39.16%
Cty CP CK và đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết	45,000,000,000	9,000,000,000	20.00%
Cty CP XL và TM COMA 25	Công ty liên kết	52,000,000,000	10,710,000,000	20.60%

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
Công cụ dụng, cụ chờ phân bổ	1,128,863,232	405,651,378
Chi phí sửa chữa lớn	842,980,083	341,248,948
Chi phí chờ phân bổ	1,375,974,175	-
Chi phí hạ tầng cơ sở khu công nghiệp	2,001,301,818	2,201,301,818
Chi phí trả trước dài hạn khác	517,277,095	-
Cộng	5,866,396,403	2,948,202,144

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Vay ngắn hạn	82,991,016,831	120,727,251,153
NH Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng ⁽¹⁾	7,049,297,306	4,913,336,767
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vạn Phúc	1,946,337,148	-
Sở giao dịch NH Đầu tư và Phát triển Hà Tây	3,703,062,775	3,815,655,252
NH TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng ⁽²⁾	48,252,414,112	84,307,287,662
Tập đoàn Sông Đà	-	2,022,065,982
Vay đối tượng khác	22,039,905,490	25,668,905,490
Vay dài hạn đến hạn trả	559,336,000	-
NH TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	559,336,000	-
Cộng	83,550,352,831	120,727,251,153

⁽¹⁾ Theo HĐTD số 58/2014-HĐTD/NHCT/142-TCTCKXD-CTTNHHMTV-COMA ngày 23/06/2014. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi. Mục đích vay để thanh toán lương cho cán bộ CNV năm 2014.

⁽²⁾ Theo HĐTD số 09.14.065.19339.TD ngày 17/01/2014 và HĐTD số 85.13.065.19339.TD ngày 15/03/2013. Lãi suất cho vay thả nổi, mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo được quy định ở các hợp đồng bảo đảm sau: số 181.13.065.19339.DB ngày 15/03/2013; số 123.13.065.19339.DB ngày 15/03/2013; số 140.13.065.19339.DB ngày 15/03/2013; số 34.13.083.19339.TG ngày 31/01/2012 và số 116/2014/HĐTC ngày 17/01/2014.

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	56,838,711,564	38,224,629,092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66,098,101,200	15,516,368,034
Thuế thu nhập cá nhân	481,095,108	502,258,120
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	9,714,266,182	6,663,810,410
Các loại thuế khác	634,112,094	453,384,778
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38,371,901,846	109,352,422
Cộng	172,138,187,994	61,469,802,856

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Chi phí trích trước của CN TP Hồ Chí Minh	-	20,359,295
Lãi vay phải trả	385,259,392	4,309,731,919
Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	270,000,000	270,000,000
Công trình nhà máy Xi măng Bút Sơn 2	-	1,616,803,161
Công trình cầu bộ hành	3,338,032,683	4,747,936,795
Công trình Xi măng Bim Sơn	-	375,800,631
Cung thi đấu diễn kinh Indoorgame	2,853,444,508	2,410,014,904
Ký túc xá ĐHSP	151,557,573	92,224,600
Chi phí công trình trường ĐH Thể dục Thể thao Bắc Ninh	-	1,853,078,858
Chi phí dự án thiết bị nâng chuyên	415,571,711	98,005,888
Chi phí công trình cầu vượt thép Nguyễn Tri Phương	2,667,103,538	3,681,610,481
Chi phí công trình chung cư Skylight	56,633,512,271	22,142,956,250
Chi phí dự án Nhiệt điện Hồng Sa	57,926,009,392	-
Chi phí công trình Trung tâm hành chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,958,423,761	-

Trích trước chi phí tiền lương	3,181,975,353	-
15 . Chi phí phải trả (tiếp)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
Các công trình khác	2,769,676,416	-
Chi phí trích trước các công trình của Coma 1	6,238,073,114	3,241,522,580
Chi phí trích trước các công trình của Coma 15	4,821,876,655	49,020,754
Chi phí phải trả khác của TT XNK	-	17,545,000
Chi phí phải trả khác của NM cơ khí Quang Minh	457,184,410	235,140,000
Cộng	146,067,700,777	45,161,751,116
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	872,050,679	1,013,331,139
Bảo hiểm xã hội	3,661,268,032	2,906,460,537
Bảo hiểm y tế	1,194,936,947	1,002,769,969
Bảo hiểm thất nghiệp	698,321,626	347,248,004
Các khoản phải trả, phải nộp khác	503,399,091,536	359,212,122,591
<i>Phải trả lãi vay</i>	<i>2,565,422,393</i>	<i>488,750,000</i>
<i>Huy động vốn mua nhà liền kề</i>	<i>2,677,500,000</i>	<i>2,677,500,000</i>
<i>Phải trả Comaland và Vietradico - dự án 2.5HH</i>	<i>285,000,000,000</i>	<i>245,000,000,000</i>
<i>Vay Comare</i>	<i>-</i>	<i>1,962,793,607</i>
<i>Vay Tập đoàn Sông Đà</i>	<i>-</i>	<i>73,656,271,496</i>
<i>Lãi vay Tập đoàn Sông Đà</i>	<i>-</i>	<i>8,437,984,289</i>
<i>Phí báo tri nhà chung cư</i>	<i>22,415,127,412</i>	<i>5,393,746,860</i>
<i>Phạt chậm nộp thuế</i>	<i>-</i>	<i>15,245,579,954</i>
<i>Phải trả thành phố quyền sử dụng đất - DA Skylight</i>	<i>49,466,065,630</i>	<i>-</i>
<i>Lợi nhuận phải trả khoá Minh Khai - DA Skylight</i>	<i>94,650,039,719</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả huy động vốn Xi măng Đồng Bành</i>	<i>22,056,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả huy động vốn Thủy điện Hương Sơn</i>	<i>2,675,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>21,893,936,382</i>	<i>6,349,496,385</i>
Cộng	509,825,668,820	364,481,932,240
17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
<i>Vay dài hạn</i>	<i>895,896,000</i>	<i>144,188,285,058</i>
Tập đoàn Sông Đà		144,188,285,058
NH TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	895,896,000	-
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>35,306,017,273</i>
Phải trả người ủy thác ĐT tiền chuyển nhượng cổ phiếu XM Đồng Bành	-	32,631,000,000
Huy động vốn Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn	-	2,675,017,273
Cộng	895,896,000	179,494,302,331
18 . Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
Thu tiền theo tiến độ dự án Skylight	13,722,368,279	229,520,346,961
Cộng	13,722,368,279	229,520,346,961
19 . Vốn chủ sở hữu		
<i>19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i> (Chi tiết tại trang 29 của Báo cáo này)		

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Vốn Nhà nước	101,649,771,326	121,217,505,682
Cộng	101,649,771,326	121,217,505,682

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	91,637,938,357	31,906,536,798
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	644,786,285,631	309,116,618,819
Doanh thu bán bất động sản - Dự án Skylight	345,341,066,549	259,453,247,654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,478,726,801	10,523,283,976
Cộng	1,095,244,017,338	610,999,687,247

21 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Hàng bán bị trả lại	171,000,000	-
Cộng	171,000,000	-

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	91,637,938,357	31,906,536,798
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	644,786,285,631	309,116,618,819
Doanh thu bán bất động sản - Dự án Skylight	345,341,066,549	259,453,247,654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,307,726,801	10,523,283,976
Cộng	1,095,073,017,338	610,999,687,247

23 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	87,112,351,942	30,960,344,275
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	605,403,886,869	277,017,101,779
Giá vốn bán bất động sản - Dự án Skylight	62,327,243,399	225,442,658,943
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,519,519,127	3,417,134,772
Cộng	757,363,001,337	536,837,239,769

24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	1,834,914,540	2,215,582,392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,693,500,311	9,219,794,818
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	14,183,154,459	-
Lãi vay phải thu của các đơn vị	895,368,539	2,653,350,004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	27,050,299
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,060,476,948	2,304,194,664
Doanh thu hoạt động tài chính khác	321,866,207	1,514,153
Cộng	21,989,281,004	16,421,486,330

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
25 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8,575,273,567	7,951,233,054
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72,772,415	4,640,729
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	269,768,922
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phải trả Tổng Công ty Sông Đà	-	2,304,194,664
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	29,284,499,876	16,261,861,859
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tại XM Đồng Bành	-	2,496,000,000
Chi phí tài chính khác	206,607,000	-
Cộng	38,139,152,858	29,287,699,228
26 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	526,739,092	76,220,286
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	81,220,046	50,000,000
Thu nhập khác	1,124,753,948	2,257,439,414
Cộng	1,732,713,086	2,383,659,700
27 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	536,824,905	2,398,626
Chi phí phạt chậm nộp thuế	39,386,483,992	8,412,193,922
Lãi chậm nộp BHXH	461,911,456	42,181,307
Chi phí khác	818,937,416	2,178,364,980
Cộng	41,204,157,769	10,635,138,835
28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63,656,572,475	7,968,552,531
Cộng	63,656,572,475	7,968,552,531
29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN tạm nộp trên giá trị vốn huy động	(874,532,202)	(2,522,135,070)
Cộng	(874,532,202)	(2,522,135,070)

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	Công ty con	Phí thương hiệu	379,060,344
			Chi phí thầu phụ	36,612,450,498
			Cho vay	2,049,049,249
			Thu tiền cho vay	3,084,779,373
			Lãi tiền cho vay	114,387,047
			Thu tiền lãi cho vay	114,387,047
			Bù trừ công nợ	1,150,117,171

2 Công ty CP Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3 (COMA 3)	Công ty con	Bù trừ công nợ	4,389,197,477
		Phí thương hiệu	155,263,924
		Chi phí thầu phụ	13,666,991,490
		Doanh thu dịch vụ	415,173,180
		Doanh thu bán vật tư	222,443,430
		Thu tiền bán vật tư	244,687,773
		Cho vay	1,638,810,854
		Thu tiền cho vay	4,087,234,704
		Lãi tiền cho vay	489,984,000
		Thu tiền lãi cho vay	57,275,000
3 Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA 7)	Công ty con	Doanh thu điện nước	4,903,200
		Chi phí thầu phụ	8,760,663,638
		Cho vay	1,628,105,715
		Thu tiền cho vay	5,352,618,353
		Lãi tiền cho vay	234,995,900
		Thu tiền lãi cho vay	121,910,100
		Bù trừ công nợ	1,149,957,314
4 Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	Công ty con	Cổ tức được chia	112,890,311
		Phí thương hiệu	419,603,608
		Chi phí thầu phụ	11,690,846,517
		Cho vay	1,200,000,000
		Thu tiền cho vay	1,200,000,000
		Lãi tiền cho vay	128,240,100
		Thu tiền lãi cho vay	378,069,700
		Bù trừ công nợ	931,429,117
5 Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	Công ty con	Phí thương hiệu	366,110,336
		Chi phí thầu phụ	50,464,720,452
		Doanh thu bán vật tư	10,030,781,898
		Tiền ăn ca, phí dịch vụ công trình nhà máy nhiệt điện Hồng Sa	1,391,824,771
		Cho vay	2,700,000,000
		Thu tiền cho vay	2,700,000,000
		Lãi tiền cho vay	26,174,000
		Thu tiền lãi cho vay	26,174,000
		Bù trừ công nợ	833,296,080
6 Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 18 (COMA 18)	Công ty con	Phí thương hiệu	524,426,502
		Chi phí thầu phụ	1,989,656,288
		Bù trừ công nợ	1,788,186,464
7 Công ty cổ phần Khóa Minh Khai	Công ty con	Phí thương hiệu	66,740,847
		Doanh thu dịch vụ	23,392,167
		Doanh thu bán hàng	14,912,727
		Mua hàng	8,040,727

			Cho vay	4,300,000,000
8	Công ty CP Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	Công ty con	Phí thương hiệu	360,084,995
			Chi phí thầu phụ	69,446,756,293
			Doanh thu bán vật tư	18,307,261,538
			Tiền ăn ca, phí dịch vụ công trình Nhà máy nhiệt điện Hồng Sa	919,645,656
			Cho vay	2,100,000,000
			Thu tiền cho vay	2,100,000,000
			Lãi tiền cho vay	318,963,000
			Thu tiền lãi cho vay	318,963,000
			Bù trừ công nợ	1,461,992,416
9	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Nhận tiền cổ tức của các năm trước	437,100,000
10	Công ty cổ phần Cơ khí và ĐT Xây dựng số 9	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức được chia năm nay	378,000,000
11	Công ty TNHH Thiết bị XL (COMA 27)	Công ty con	Cho vay	1,313,156,424
			Chi phí thầu phụ	4,263,012,467
			Thu tiền cho vay	2,265,445,233
			Bù trừ công nợ	2,353,572,353

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	Công ty con	Phải trả người bán	(31,103,612,858)
2	Công ty CP Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3 (COMA 3)	Công ty con	Phải thu nội bộ	1,706,531,257
			Phải thu khác	40,418,849,395
			Phải trả người bán	(8,215,047,163)
3	Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA 7)	Công ty con	Phải thu nội bộ	824,432,418
			Phải trả người bán	(2,823,236,842)
			Phải thu khác	47,569,569,053
4	Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	Công ty con	Phải trả người bán	(5,782,522,757)
5	Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	Công ty con	Phải trả người bán	(44,438,690,449)
6	Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 18 (COMA 18)	Công ty con	Phải thu nội bộ	3,383,309,842
			Phải thu khác	20,832,112,864
			Phải trả người bán	(3,364,301,773)

7 Công ty cổ phần Khóa Minh Khai	Công ty con	Phải thu nội bộ	361,524,152
		Phải thu khác	13,667,885,992
		Phải trả khác	(54,128,624)
		Phải trả người bán	(219,813,400)
8 Công ty CP Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	Công ty con	Phải thu nội bộ	2,916,602,390
		Phải trả người bán	(14,373,265,065)
		Phải thu khác	16,074,168,218
9 Công ty TNHH MTV KD VT và TB số 27 (Coma 27)	Công ty con	Phải trả người bán	(1,027,764,346)
		Phải thu khác	1,015,050,527
10 Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn	Công ty con	Phải trả khác	(1,500,000,000)
11 Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Phải thu khác	359,600,000
12 Công ty Liên doanh Cơ khí Hà Nội CEC	Công ty liên doanh	Phải trả người bán	(99,964,035)
13 Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết	Phải thu khác	378,000,000
14 Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	Công ty liên kết	Phải thu nội bộ	260,231,000
		Phải thu khác	508,271,154
		Phải trả người bán	(11,125,511,502)

2 . Công cụ tài chính

2.1 Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

2.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.12.

2.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31-12-14 đồng	01-01-14 đồng	31-12-14 đồng	01-01-14 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,511,476,302	59,468,819,132	34,511,476,302	59,468,819,132
Phải thu khách hàng & Phải thu khác	613,390,560,085	478,876,390,514	586,863,987,106	456,279,628,288
Cộng	647,902,036,387	538,345,209,646	621,375,463,408	515,748,447,420

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	236,875,853,110	211,282,480,610	236,875,853,110	211,282,480,610
Phải trả khác	509,825,668,820	364,481,932,240	509,825,668,820	364,481,932,240
Các khoản vay	84,446,248,831	300,221,553,484	84,446,248,831	300,221,553,484
Cộng	831,147,770,761	875,985,966,334	831,147,770,761	875,985,966,334

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Số cuối năm			
Các khoản vay	83,550,352,831	895,896,000	84,446,248,831
Phải trả người bán và phải trả khác	746,701,521,930	-	746,701,521,930
Tổng cộng	830,251,874,761	895,896,000	831,147,770,761
Số đầu năm			
Các khoản vay	120,727,251,153	179,494,302,331	300,221,553,484
Phải trả người bán và phải trả khác	575,764,412,850	-	575,764,412,850
Tổng cộng	696,491,664,003	179,494,302,331	875,985,966,334

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tổng công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 được thuyết minh tại V.8 và V.13.

3 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Căn cứ công văn số 457/BXD-QLDN ngày 18/3/2014 Tổng Công ty được chọn thời điểm cổ phần hóa là ngày 30/6/2014. Đến thời điểm hiện tại quá trình cổ phần hóa chưa hoàn tất

Ngày 26/03/2015, Tổng Công ty Cơ khí xây dựng – Công ty TNHH MTV đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 102.000 cổ phần của Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7, với giá trị sổ sách là 10.200.000.000 đồng tương ứng với 51% vốn điều lệ cho Ông Lê Văn Minh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 41/HĐCN ngày 29/01/2015 giữa Tổng Công ty Cơ khí xây dựng – Công ty TNHH MTV và Ông Lê Văn Minh về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty Cơ khí xây dựng tại Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7.

Ngày 07/04/2014 Bộ Xây dựng có Công văn số 616/BXD-KHTC đồng ý chủ trương về việc Tổng Công ty Cơ khí xây dựng – Công ty TNHH MTV thương thảo với đối tác để chấm dứt hoạt động liên doanh tại Công ty Liên doanh Cơ khí xây dựng Hà Nội trước thời hạn. Đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để giải thể liên doanh.

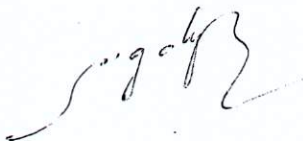
Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Ngày 16/05/2014 Bộ Xây dựng có Quyết định số 546/QĐ-BXD về việc tiếp nhận nguyên trạng Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng thuộc Tổng Công ty Cơ khí xây dựng – Công ty TNHH MTV về trực thuộc Bộ Xây dựng. Theo đó Tổng tài sản của Tổng Công ty giảm một lượng 9.946.065.589 đồng

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



 Dương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY TNHH MTV

Đ/c: Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DN	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121,217,505,682	-	157,198,610	78,338,037	31,606,459	1,903,403,279	(20,208,820,913)	103,179,231,154
Lãi trong năm trước							9,757,772,975	9,757,772,975
Tăng khác							225,000	225,000
Số dư cuối năm trước	121,217,505,682	-	157,198,610	78,338,037	31,606,459	1,903,403,279	(10,450,822,938)	112,937,229,129
Lãi trong kỳ							173,721,865,643	173,721,865,643
Trích lập các quỹ	-	-						
Tăng khác ⁽¹⁾			78,338,037			23,520,512,058		23,598,850,095
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-						
Giảm khác ⁽²⁾	19,567,734,356			78,338,037	31,606,459		171,808,725,727	191,486,404,579
Số dư cuối kỳ	101,649,771,326	-	235,536,647	-	-	25,423,915,337	(8,537,683,022)	118,771,540,288

⁽²⁾ Chi tiết giảm khác

- Lợi nhuận phải trả khóa Minh Khai theo thỏa thuận 911/COMA-KMK ngày 14/07/2005	94,650,039,718	đồng
- Lợi nhuận phải trả thành phố 20% quỹ đất	49,466,065,630	đồng
- Giảm lợi nhuận phần chi phí di chuyển khóa Minh Khai không được kiểm toán chấp nhận	34,311,782,564	đồng
- Giảm lợi nhuận do bàn giao Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng về Bộ Xây dựng	(6,619,162,185)	đồng
Cộng	171,808,725,727	đồng

⁽²⁾ Giảm vốn do bàn giao Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng về Bộ Xây dựng

- Chuyên tiền quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp hạch toán giảm phần vốn nhà nước	2,951,755,749	đồng
	16,615,978,607	đồng